



THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2024 MÃ TRƯỜNG: QSB

39 NGÀNH
HƠN 60 CHUYÊN NGÀNH

TỔNG CHỈ TIÊU
5.150 SINH VIÊN

CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN

Đào tạo 39 ngành/ chuyên ngành (các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành sẽ phân ngành từ năm thứ 2 theo kết quả học tập), giảng dạy bằng tiếng Việt, học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Dĩ An.

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Đào tạo 22 ngành/ chuyên ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK** (chưa kể HK Pre-English), kế hoạch đào tạo 4 năm (chưa kể HK Pre-English), địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh dự tuyển đạt IELTS ≥ 4.5 / DET ≥ 65 / tương đương, chuẩn tiếng Anh học chương trình chính khóa đạt IELTS ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC nghe - đọc ≥ 730 & nói - viết ≥ 280 (nếu chưa đạt, thí sinh khi trúng tuyển sẽ được xếp lớp học tiếng Anh trong HK Pre-English để đạt chuẩn). Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp.**

CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN

Đào tạo 1 ngành, Kỹ thuật Điện - Điện tử, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, giáo trình chuyển giao từ ĐH Illinois Urbana Champaign, được cải tiến qua các năm để phù hợp với thực tiễn. Một số môn chuyên ngành có giáo sư ĐH đối tác nước ngoài sang tham gia giảng dạy, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK** (chưa kể HK Pre-English), kế hoạch đào tạo 4 năm (chưa kể HK Pre-English), địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. **Chuẩn tiếng Anh dự tuyển đạt IELTS ≥ 4.5 / DET ≥ 65 / tương đương, chuẩn tiếng Anh học chương trình chính khóa đạt IELTS ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC nghe - đọc ≥ 730 & nói - viết ≥ 280 (nếu chưa đạt, thí sinh khi trúng tuyển sẽ được xếp lớp học tiếng Anh trong HK Pre-English để đạt chuẩn). Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp.**

CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG

Đào tạo 15 nhóm ngành/ ngành, dạy bằng tiếng Việt (dựa trên chương trình Tiêu chuẩn với các môn cốt lõi dành cho chương trình Tài năng), học phí **khoảng 15 triệu đồng/HK**, xét tuyển SV Giỏi từ năm thứ 2, kế hoạch đào tạo 4 năm.

CHƯƠNG TRÌNH KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT-PHÁP (PFIEV)

Đào tạo 8 chuyên ngành kỹ sư hợp tác với 8 trường kỹ sư danh tiếng tại Pháp, học tập bằng tiếng Việt, học phí khoảng **15 triệu đồng/HK**, xét tuyển tân sinh viên đã trúng tuyển (không phân biệt mã ngành), kế hoạch đào tạo 5 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng kỹ sư - thạc sỹ do Trường ĐH Bách khoa cấp (được công nhận tương đương bậc thạc sỹ Châu Âu), phụ lục bằng kỹ sư với trường đối tác Pháp.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN

Đào tạo 2 ngành, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn kết hợp đào tạo tiếng Nhật giao tiếp - chuyên ngành (1.200 giờ) và văn hóa Nhật, một số môn chuyên ngành ở năm thứ 3 và 4 do các giáo sư Nhật dạy bằng tiếng Nhật, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp, có triển vọng làm việc lâu dài tại các tập đoàn Nhật, đãi ngộ như kỹ sư Nhật.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (NHẬT BẢN)

Đào tạo 1 ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử; 2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn kết hợp đào tạo tiếng Nhật liên tục trong tuần, học phí **khoảng 30 triệu đồng/HK**, 2 năm cuối chuyển tiếp sang ĐH đối tác Nhật, ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Nhật, học phí **khoảng 91 triệu đồng/năm (theo tỷ giá ngoại tệ tháng 1 năm 2024)**; xét tuyển tân SV chương trình Tiêu chuẩn mã ngành 108. Trình độ tiếng Nhật chuyển tiếp tương đương **JLPT $\geq N2$** . Bằng tốt nghiệp do Đại học đối tác Nhật cấp. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 99.5% (cập nhật tháng 4 năm 2023), cơ hội học tiếp lên bậc Sau ĐH (thạc sỹ, tiến sỹ) tại Nhật thuận lợi.

CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC/ MỸ/ NEW ZEALAND)

Đào tạo 15 ngành/ chuyên ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; 2-2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, học phí **khoảng 40 triệu đồng/HK** (chưa kể HK Pre-English), 2-2,5 năm cuối - chuyển tiếp sang ĐH đối tác Úc/ Mỹ/ New Zealand, học phí **khoảng 532 - 799 triệu đồng/năm**, kế hoạch đào tạo 4 năm (chưa kể HK Pre-English). **Chuẩn tiếng Anh dự tuyển đạt IELTS ≥ 4.5 / DET ≥ 65 / tương đương, chuẩn tiếng Anh học chương trình chính khóa đạt IELTS ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC nghe - đọc ≥ 730 & nói - viết ≥ 280 (nếu chưa đạt, thí sinh khi trúng tuyển sẽ được xếp lớp học tiếng Anh trong HK Pre-English để đạt chuẩn), chuẩn tiếng Anh chuyển tiếp đạt IELTS $\geq 6.0-7.5$ / TOEFL iBT $\geq 80-93$. Bằng tốt nghiệp do Đại học đối tác Úc/ Mỹ/ New Zealand cấp.**

PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

- 01 **Xét tuyển thẳng** theo quy chế của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM: 1-5% tổng chỉ tiêu
- 02 **Ưu tiên xét tuyển** theo quy định của ĐHQG-HCM: 10-15% tổng chỉ tiêu
- 03 Xét tuyển thí sinh có **chứng chỉ tuyển sinh quốc tế** hoặc **thi sinh người nước ngoài** (chỉ áp dụng cho CT Dạy và học bằng tiếng Anh, Tiên tiến): 1-5% tổng chỉ tiêu
- 04 Xét tuyển thí sinh dự tính du học nước ngoài vào **CT Chuyển tiếp Quốc tế (Úc/ Mỹ/ New Zealand)**: 1-5% tổng chỉ tiêu
- 05 Xét tuyển **kết hợp nhiều tiêu chí**: kết quả thi ĐGNL, kết quả thi Tốt nghiệp THPT, điểm học THPT, năng lực khác (chứng chỉ, giải thưởng): 60-90% tổng chỉ tiêu

LƯU Ý:

- Thí sinh dự tuyển chương trình Dạy và học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế (Úc/ Mỹ/ New Zealand) phải đạt **chuẩn tiếng Anh dự tuyển IELTS ≥ 4.5** tương đương. Nếu chưa có, thí sinh cần tham gia bài thi DET và đạt từ 65 điểm trở lên.
- Thí sinh khi trúng tuyển các chương trình Dạy và học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế (Úc/ Mỹ/ New Zealand) cần có chứng chỉ IELTS ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC nghe - đọc ≥ 730 & nói - viết ≥ 280 để học chương trình chính khóa. Nếu chưa có, thí sinh sẽ được xếp lớp học tiếng Anh trong học kỳ **Pre-English** để đạt chuẩn.
- Thí sinh có chứng chỉ IELTS ≥ 5.0 / TOEFL iBT ≥ 46 / TOEIC nghe - đọc ≥ 460 & nói - viết ≥ 200 sẽ được **quy đổi** sang điểm tương ứng của môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển A01, B08, D01, D07.
- Thí sinh có thể tham gia xét tuyển bằng một hay nhiều phương thức khác nhau.

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

- Điểm thi ĐGNL:** 600 điểm
- Điểm thi TNTHPT:** 18 điểm (theo tổ hợp xét tuyển)
- Điểm HLTHPT:** 54 điểm (theo tổ hợp xét tuyển)

Điểm xét tuyển theo phương thức 5 được tính như sau:

$$\text{Điểm XT} = (0.7 \times \text{Điểm ĐGNL}_{\text{QB}}) + (0.2 \times \text{Điểm thi TNTHPT} \times 3) + (0.1 \times \text{Điểm HLTHPT})$$

Trong đó,

Điểm thi TNTHPT là tổng điểm thi 3 môn theo tổ hợp xét tuyển

Điểm HLTHPT là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển trong 3 năm THPT

Điểm ĐGNL_{QB} được tính như sau:

Đối với thí sinh **CÓ** tham dự kỳ thi ĐGNL 2024

$$\text{ĐGNL}_{\text{QB}} = \frac{\text{Điểm thi ĐGNL}}{990} \times 90$$

Đối với thí sinh **KHÔNG** tham dự kỳ thi ĐGNL 2024

$$\text{ĐGNL}_{\text{QB}} = \frac{0.75 \times \frac{\text{Điểm thi TNTHPT}}{30} \times 1200}{990} \times 90$$

TƯ VẤN TUYỂN SINH & HƯỚNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH, CT TIỀN TIẾN, CT CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ ÚC/ MỸ/ NEW ZEALAND/ NHẬT BẢN, CT ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN

Văn phòng Đào tạo Quốc tế (OISP)

Kiosk OISP, Khu B2, Trường ĐH Bách khoa, 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP.HCM

(028) 7301.4183 - 03.9798.9798

tuvan@oisp.edu.vn

oisp.hcmut.edu.vn

fb.com/bkquocoe

Quét mã để lấy thông tin



CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN, CT TÀI NĂNG, CT KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG CAO VIỆT-PHÁP (PFIEV)

Văn phòng Tư vấn Tuyển sinh

Kiosk 98, Trường ĐH Bách khoa, 142A Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, TP.HCM

(028) 2214.6888

tuyensinh@hcmut.edu.vn

hcmut.edu.vn

fb.com/tuvantuyensinhbachkhoa

Quét mã để lấy thông tin



KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

Cấp cơ sở giáo dục (institutional level)

- 01 chứng nhận kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn HCERES (Châu Âu)

Cấp chương trình (program level)

64 chương trình đào tạo (CTĐT) đạt kiểm định:

- 04 CTĐT đạt kiểm định ABET
- 19 CTĐT đạt kiểm định ASIIN
- 26 CTĐT đạt kiểm định AUN-QA
- 01 CTĐT đạt kiểm định AACSB
- 08 CTĐT đạt kiểm định CTI
- 01 CTĐT đạt kiểm định ACBSP
- 13 CTĐT đạt kiểm định AQAS
- 01 CTĐT đạt kiểm định AMBA
- 01 CTĐT đạt kiểm định IACBE
- 03 CTĐT đạt kiểm định FIBAA

QUỸ HỌC BỔNG HƠN 50 TỶ ĐỒNG

- Học bổng khuyến khích học tập (trị giá lên tới 120% giá trị học phí/HK/suất)
- Học bổng từ Cộng đồng Cựu sinh viên Phú Thọ - Bách khoa (BKA)
- Học bổng dành cho sinh viên chương trình đào tạo quốc tế, học bổng IELTS, học bổng Pre-English lên tới 10 triệu đồng/suất
- Học bổng Đoàn - Hội, câu lạc bộ, hoạt động phong trào
- Học bổng từ đối tác nước ngoài, tổ chức, doanh nghiệp
- Quỹ học bổng và hỗ trợ phát triển Bách khoa
- Học bổng từ Đại học Quốc gia TP. HCM

CƠ SỞ VẬT CHẤT / KÝ TÚC XÁ

- Cơ sở Lý Thường Kiệt, 268 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, TP. HCM, rộng **14 ha**
- Cơ sở Dĩ An, Khu Đô thị ĐHQG-HCM, P. Đồng Hòa, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương, rộng **26 ha**
- Ký túc xá Bách khoa, 497 Hòa Hảo, P.7, Q.10, TP. HCM
- Ký túc xá ĐHQG-HCM, P. Đồng Hòa, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Nhà thi đấu thể thao đa năng, sân bóng đá ngoài trời/ trong nhà (futsal), bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, tennis,... ở cả 2 cơ sở
- Hơn **164** phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, 2 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, 5 phòng thí nghiệm trọng điểm ĐHQG-HCM, 2 trung tâm nghiên cứu và 3 viện nghiên cứu



Mã tuyển sinh	TÊN NGÀNH/ CHƯƠNG TRÌNH	Tổ hợp	Chỉ tiêu
A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN			
106	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Công nghệ Dữ liệu Bảo mật và Trí tuệ Kinh doanh, Công nghệ Phần mềm, Mật mã và An ninh Mạng, Trí tuệ Nhân tạo Ứng dụng, Xử lý Ảnh và Thị giác Máy tính, Khoa học Máy tính)	A00; A01	240
107	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Hệ thống Tính toán Hiện đại, Internet Vạn vật và An ninh, Kỹ thuật Máy tính)	A00; A01	100
108	Điện - Điện tử - Viễn Thông - Tự động hóa - Thiết kế Vi mạch (Chuyên ngành: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Thiết kế Vi mạch)	A00; A01	670
109	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Chế tạo, Kỹ thuật Thiết kế, Kỹ thuật Máy Xây dựng và Nâng chuyển)	A00; A01	300
110	Kỹ thuật Cơ Điện tử	A00; A01	105
112	Dệt - May (Nhóm ngành: Kỹ thuật Dệt; Công nghệ Dệt, May)	A00; A01	90
128	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	A00; A01	70
140	Kỹ thuật Nhiệt (Chuyên ngành: Kỹ thuật Nhiệt lạnh)	A00; A01	80
114	Hóa - Thực phẩm - Sinh học (Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa Dược; Công nghệ Mỹ phẩm)	A00; B00; D07	330
115	Xây dựng và Quản lý Dự án Xây dựng (Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông, Quy hoạch và Quản lý Giao thông, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy, Thủy lợi - Thủy điện, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển, Cảng - Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Cấp thoát Nước, Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ, Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng)	A00; A01	470
117	Kiến trúc (Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)	A01; C01	90
148	Kinh tế Xây dựng	A00; A01	120
120	Dầu khí - Địa chất (Chuyên ngành: Khoan và khai thác dầu khí, Địa chất Dầu khí, Logistic và Vận chuyển Dầu khí, Lưu chứa Dầu khí, An toàn - Sức khỏe - Môi trường Dầu khí, Quản lý Dự án Dầu khí, Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa chất, Địa chất Môi trường, Địa kỹ thuật, Quản lý Tài nguyên Đất và Khoáng sản)	A00; A01; D07; D10	90
147	Địa Kỹ thuật Xây dựng	A00; A01; D07; D10	40
129	Kỹ thuật Vật liệu (Chuyên ngành: Vật liệu Kim loại & Hợp kim; Vật liệu Cao su - Nhựa - Composit (Hữu cơ Polyme); Vật liệu Thủy tinh - Gốm - Xi măng (Vô cơ Silicat); Vật liệu Nano - Bán dẫn - Y sinh (Năng lượng Ứng dụng))	A00; A01; D07	180
137	Vật lý Kỹ thuật (Chuyên ngành: Vật lý Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)	A00; A01	50
138	Cơ Kỹ thuật	A00; A01	50
146	Khoa học Dữ liệu	A00; A01	30
142	Kỹ thuật Ô tô	A00; A01	90
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không (Ngành Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)	A00; A01	60
123	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành, Quản trị Kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	120
125	Tài nguyên và Môi trường (Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường, An toàn - Sức khỏe và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	A00; A01; B00; D07	120
141	Bảo dưỡng Công nghiệp (Chuyên ngành: Bảo dưỡng Công nghiệp, Quản lý Bảo trì Dân dụng và Công nghiệp)	A00; A01	110

B. CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN (GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)			
208	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chuyên ngành: Hệ thống Mạch - Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Hệ thống Tự động, Hệ thống Viễn thông)	A00; A01	150
C. CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH			
206	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Công nghệ Dữ liệu Bảo mật và Trí tuệ Kinh doanh, Công nghệ Phần mềm, Mật mã và An ninh Mạng, Trí tuệ Nhân tạo Ứng dụng, Xử lý Ảnh và Thị giác Máy tính, Khoa học Máy tính)	A00; A01	130
207	Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Hệ thống Tính toán Hiện đại, Internet Vạn vật và An ninh, Kỹ thuật Máy tính)	A00; A01	80
209	Kỹ thuật Cơ khí (Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Chế tạo, Kỹ thuật Thiết kế, Kỹ thuật Máy Xây dựng và Năng chuyển)	A00; A01	50
210	Kỹ thuật Cơ Điện tử	A00; A01	50
211	Kỹ thuật Robot (Chuyên ngành của ngành Kỹ Thuật Cơ Điện tử)	A00; A01	50
214	Kỹ thuật Hóa học (Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa Dược (dự kiến); Công nghệ Mỹ phẩm)	A00; B00; D07	150
218	Công nghệ Sinh học	A00; B00; B08; D07	40
219	Công nghệ Thực phẩm	A00; B00; D07	40
215	Quản lý Dự án Xây dựng và Kỹ thuật Xây dựng (Nhóm ngành Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông 40 SV ; Chuyên ngành Quản lý Dự án Xây dựng 80 SV)	A00; A01	120
217	Kiến trúc Cảnh quan (Chuyên ngành của ngành Kiến trúc)	A01; C01	45
220	Kỹ thuật Dầu khí (Chuyên ngành: Khoan và Khai thác Dầu khí, Địa chất Dầu khí, Logistics và Vận chuyển Dầu khí, Lưu chứa Dầu khí, An toàn - Sức khỏe - Môi trường Dầu khí, Quản lý Dự án Dầu khí)	A00; A01; D07; D10	50
223	Quản lý Công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành, Quản trị Kinh doanh)	A00; A01; D01; D07	90
225	Tài nguyên và Môi trường (Nhóm ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	A00; A01; B00; D07	60
228	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	A00; A01	60
229	Kỹ thuật Vật liệu Công nghệ cao (Chuyên ngành của Kỹ thuật Vật liệu)	A00; A01; D07	40
237	Kỹ thuật Y Sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	A00; A01	30
242	Kỹ thuật Ô tô	A00; A01	50
245	Kỹ thuật Hàng không	A00; A01	40
D. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN			
266	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Công nghệ Dữ liệu Bảo mật và Trí tuệ Kinh doanh, Công nghệ Phần mềm, Mật mã và An ninh Mạng, Trí tuệ Nhân tạo Ứng dụng, Xử lý Ảnh và Thị giác Máy tính, Khoa học Máy tính)	A00; A01	40
268	Cơ Kỹ thuật	A00; A01	30
E. CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC/ MỸ/ NEW ZEALAND/ NHẬT BẢN)			
108	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Nhật Bản)	A00; A01	20
306	Khoa học Máy tính (Úc/ New Zealand)	A00; A01	150
307	Kỹ thuật Máy tính (Úc/ New Zealand)	A00; A01	
308	Kỹ thuật Điện - Điện tử (Úc)	A00; A01	
309	Kỹ thuật Cơ khí (Mỹ (dự kiến), Úc)	A00; A01	
310	Kỹ thuật Cơ Điện tử (Mỹ (dự kiến), Úc)	A00; A01	
313	Kỹ thuật Hóa học - chuyên ngành Kỹ thuật Hóa Dược (Úc)	A00; B00; D07	
314	Kỹ thuật Hóa học (Úc)	A00; B00; D07	
315	Kỹ thuật Xây dựng (Úc)	A00; A01	
319	Công nghệ Thực phẩm (New Zealand)	A00; B00; D07	
320	Kỹ thuật Dầu khí (Úc)	A00; A01; D07; D10	
323	Quản lý Công nghiệp (Úc)	A00; A01; D01; D07	
325	Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên & Môi trường (Úc)	A00; A01; B00; D07	
342	Kỹ thuật Ô tô (Úc)	A00; A01	
345	Kỹ thuật Hàng không (Úc)	A00; A01	